

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đã được kiểm toán



Tp Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2011

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
Báo cáo Kiểm toán	06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

01
C
PACHA
VÀ
A KIE
VIỆ
XUA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 04 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 07 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, 01 Công ty liên doanh và 03 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng;
- Trường Cao đẳng nghề cơ giới và Thủy lợi.

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Phía Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Công ty đầu tư Xây dựng và Kho vận - Thủy lợi 4;
- 04 Công trường Thi công.

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Xây dựng 43;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên doanh

- Liên doanh SOECON.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng 41;
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42;
- Công ty cổ phần Xây dựng 48.

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hà Thế Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Xô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Lạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Chính	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tấn Luận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của UBCK Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2010 trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103011967 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/4/2010 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật ; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp; Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế./.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất là 111.520.500.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 11.152.050 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	7.921.363	79.213.630.000	71,03%
Vốn góp của cổ đông khác	3.230.687	32.306.870.000	28,97%
	11.152.050	111.520.500.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 25/02/2011, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là 3.860.367 cổ phiếu với tổng giá trị tính theo mệnh giá là 38.603.670.000 đồng, thời gian phân phối là 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Ngoài ra không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Hà Thế Quang	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên

sinh tại Tổng Công ty và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2011.

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2011.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hà Thế Quang

Số : 1105 /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP được lập ngày 18/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011.

**Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và
Kiểm toán Việt Nam (AVA)**



Phó Giám đốc
Nguyễn Bảo Trung
Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.037.178.614.301	886.042.837.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111.920.556.662	207.435.028.555
1. Tiền	111	V.01	111.920.556.662	207.435.028.555
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		615.334.972.787	485.271.710.483
1. Phải thu của khách hàng	131		376.176.310.190	294.412.794.947
2. Trả trước cho người bán	132		142.031.568.494	170.600.731.203
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	97.127.094.103	20.272.595.333
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(14.411.000)
IV. Hàng tồn kho	140		257.236.590.279	162.640.928.091
1. Hàng tồn kho	141	V.03	257.236.590.279	162.640.928.091
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.686.494.573	30.695.170.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.216.818	8.335.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.889.286.275	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	155.140.340
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	44.786.991.480	30.531.695.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		567.804.913.269	619.383.401.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.417.553	317.167.836
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	30.417.553	317.167.836
II. Tài sản cố định	220		415.006.645.495	427.857.113.661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	147.305.439.814	145.856.567.421
- Nguyên giá	222		409.275.217.190	334.993.200.225
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(261.969.777.376)	(189.136.632.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	271.648.411	11.360.872.161
- Nguyên giá	225		17.158.363.664	47.167.960.722
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(16.886.715.253)	(35.807.088.561)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	266.887.864.525	266.887.864.525
- Nguyên giá	228		266.887.864.525	266.887.864.525
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	541.692.745	3.751.809.554
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	142.385.829.480	179.733.116.302
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.743.805.000	79.593.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.806.278.540	11.806.278.540
3. Đầu tư dài hạn khác	258		49.465.319.000	92.645.179.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(3.629.573.060)	(4.311.641.238)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.382.020.741	11.476.004.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7.240.131.907	8.219.062.673
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	3.141.888.834	3.256.941.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.604.983.527.570	1.505.426.239.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.439.674.002.059	1.365.067.818.619
I. Nợ ngắn hạn	310		948.241.065.280	882.086.593.196
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	279.622.356.886	254.965.032.614
2. Phải trả người bán	312		290.018.400.459	277.592.821.753
3. Người mua trả tiền trước	313		258.606.990.019	281.040.011.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	14.608.393.576	22.382.556.428
5. Phải trả công nhân viên	315		48.317.237.927	11.840.175.176
6. Chi phí phải trả	316	V.16	28.998.335.236	19.219.023.190
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	27.755.187.553	15.462.691.674
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		314.163.624	(415.719.089)
II. Nợ dài hạn	330		491.432.936.779	482.981.225.423
1. Phải trả dài hạn người bán	331		145.627.008.301	169.526.918.432
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	242.193.041.287	213.005.743.435
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	79.358.987.146	100.027.752.704
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		374.234.232	420.810.852
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.20	23.879.665.813	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.309.525.511	140.358.421.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	165.309.525.511	140.358.421.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.396.330.000	104.094.630.175
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.221.866	615.216
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.445.001.700	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.445.001.700	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.813.158.964	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		45.208.811.281	36.263.175.785
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.604.983.527.570	1.505.426.239.795

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

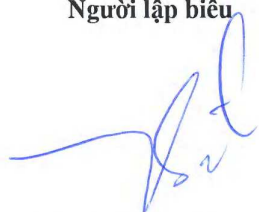
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
- Tài sản cố định nhận giữ hộ			-	7.906.675.869
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ			-	218.473.036
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			596,30	651,07
- EUR			0,73	0,73
- JPY			968,00	968,00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Sầm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Hà Thế Quang

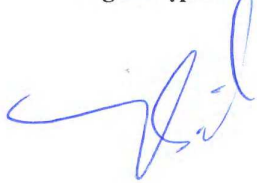
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	1.534.536.781.275	1.313.647.249.544
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.23	372.767.180	10.145.455
- Hàng bán bị trả lại	02c		372.767.180	10.145.455
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.24	1.534.164.014.095	1.313.637.104.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	1.412.638.821.967	1.211.162.867.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.525.192.128	102.474.237.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.323.810.155	8.836.261.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	40.828.693.328	32.097.944.105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.555.318.161	25.873.834.434
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.546.306.725	34.753.752.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.474.002.230	44.458.802.452
11. Thu nhập khác	31		1.242.474.529	9.368.236.748
12. Chi phí khác	32		1.273.588.459	5.501.086.980
13. Lợi nhuận khác	40		(31.113.930)	3.867.149.768
14.1 LN kế toán trước thuế của Văn phòng TCT	50.1		48.442.888.300	48.325.952.220
14.2 LN kế toán trước thuế của Công ty phụ thuộc	50.2		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.442.888.300	48.325.952.220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	11.907.788.915	12.062.776.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36.535.099.385	36.263.175.785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.339	4.151

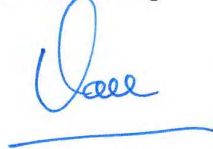
Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Sầm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



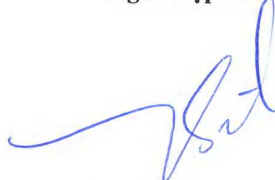
Hà Thế Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.545.965.584.716	1.228.941.265.982
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.436.503.841.766)	(897.800.013.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(132.584.945.789)	(122.815.435.627)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(39.552.603.705)	(25.889.780.149)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.715.514.804)	(10.459.014.592)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.614.222.000	44.140.062.815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.925.714.308)	(72.683.157.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.702.813.656)	143.433.927.720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.551.217.045)	(87.561.429.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.747.771.934)	(87.194.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.009.168.307	8.442.504.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.789.820.672)	(166.313.043.106)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.301.700.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	940.820.216.198	603.469.397.264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(933.040.958.907)	(497.190.231.454)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.740.242.722)	(8.475.876.532)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.363.774.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.023.059.431)	97.803.289.278
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(95.515.693.759)	74.924.173.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	207.435.028.555	132.510.239.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.221.866	615.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	111.920.556.662	207.435.028.555

Người lập biểu



Sầm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011



Tổng Giám đốc



Hà Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại: Số 205 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103011967 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/4/2010 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật ;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp;

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Nam, Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn Xây dựng và Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi. Chi nhánh Phía Bắc, Chi nhánh Tây Nguyên, Xí nghiệp đầu tư Xây dựng và Kho vận - Thủy lợi 4, 04 Công trường thi công hạch toán báo sổ và được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty. Phòng kế toán của Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho toàn Tổng Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ tại Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;

Giá vốn các công trình trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 205 Nguyễn Xí, số 79/5 Nguyễn Xí, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và giá trị khu đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 1,9% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác và được tính bằng 16,05% quỹ tiền lương thực hiện.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu năm tài chính tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.8.4
1.8.5
1.8.6
1.8.7
1.8.8
1.8.9
1.9.0
1.9.1
1.9.2
1.9.3
1.9.4
1.9.5
1.9.6
1.9.7
1.9.8
1.9.9
2.0.0
2.0.1
2.0.2
2.0.3
2.0.4
2.0.5
2.0.6
2.0.7
2.0.8
2.0.9
2.1.0
2.1.1
2.1.2
2.1.3
2.1.4
2.1.5
2.1.6
2.1.7
2.1.8
2.1.9
2.2.0
2.2.1
2.2.2
2.2.3
2.2.4
2.2.5
2.2.6
2.2.7
2.2.8
2.2.9
2.3.0
2.3.1
2.3.2
2.3.3
2.3.4
2.3.5
2.3.6
2.3.7
2.3.8
2.3.9
2.4.0
2.4.1
2.4.2
2.4.3
2.4.4
2.4.5
2.4.6
2.4.7
2.4.8
2.4.9
2.5.0
2.5.1
2.5.2
2.5.3
2.5.4
2.5.5
2.5.6
2.5.7
2.5.8
2.5.9
2.6.0
2.6.1
2.6.2
2.6.3
2.6.4
2.6.5
2.6.6
2.6.7
2.6.8
2.6.9
2.7.0
2.7.1
2.7.2
2.7.3
2.7.4
2.7.5
2.7.6
2.7.7
2.7.8
2.7.9
2.8.0
2.8.1
2.8.2
2.8.3
2.8.4
2.8.5
2.8.6
2.8.7
2.8.8
2.8.9
2.9.0
2.9.1
2.9.2
2.9.3
2.9.4
2.9.5
2.9.6
2.9.7
2.9.8
2.9.9
3.0.0
3.0.1
3.0.2
3.0.3
3.0.4
3.0.5
3.0.6
3.0.7
3.0.8
3.0.9
3.1.0
3.1.1
3.1.2
3.1.3
3.1.4
3.1.5
3.1.6
3.1.7
3.1.8
3.1.9
3.2.0
3.2.1
3.2.2
3.2.3
3.2.4
3.2.5
3.2.6
3.2.7
3.2.8
3.2.9
3.3.0
3.3.1
3.3.2
3.3.3
3.3.4
3.3.5
3.3.6
3.3.7
3.3.8
3.3.9
3.4.0
3.4.1
3.4.2
3.4.3
3.4.4
3.4.5
3.4.6
3.4.7
3.4.8
3.4.9
3.5.0
3.5.1
3.5.2
3.5.3
3.5.4
3.5.5
3.5.6
3.5.7
3.5.8
3.5.9
3.6.0
3.6.1
3.6.2
3.6.3
3.6.4
3.6.5
3.6.6
3.6.7
3.6.8
3.6.9
3.7.0
3.7.1
3.7.2
3.7.3
3.7.4
3.7.5
3.7.6
3.7.7
3.7.8
3.7.9
3.8.0
3.8.1
3.8.2
3.8.3
3.8.4
3.8.5
3.8.6
3.8.7
3.8.8
3.8.9
3.9.0
3.9.1
3.9.2
3.9.3
3.9.4
3.9.5
3.9.6
3.9.7
3.9.8
3.9.9
4.0.0
4.0.1
4.0.2
4.0.3
4.0.4
4.0.5
4.0.6
4.0.7
4.0.8
4.0.9
4.1.0
4.1.1
4.1.2
4.1.3
4.1.4
4.1.5
4.1.6
4.1.7
4.1.8
4.1.9
4.2.0
4.2.1
4.2.2
4.2.3
4.2.4
4.2.5
4.2.6
4.2.7
4.2.8
4.2.9
4.3.0
4.3.1
4.3.2
4.3.3
4.3.4
4.3.5
4.3.6
4.3.7
4.3.8
4.3.9
4.4.0
4.4.1
4.4.2
4.4.3
4.4.4
4.4.5
4.4.6
4.4.7
4.4.8
4.4.9
4.5.0
4.5.1
4.5.2
4.5.3
4.5.4
4.5.5
4.5.6
4.5.7
4.5.8
4.5.9
4.6.0
4.6.1
4.6.2
4.6.3
4.6.4
4.6.5
4.6.6
4.6.7
4.6.8
4.6.9
4.7.0
4.7.1
4.7.2
4.7.3
4.7.4
4.7.5
4.7.6
4.7.7
4.7.8
4.7.9
4.8.0
4.8.1
4.8.2
4.8.3
4.8.4
4.8.5
4.8.6
4.8.7
4.8.8
4.8.9
4.9.0
4.9.1
4.9.2
4.9.3
4.9.4
4.9.5
4.9.6
4.9.7
4.9.8
4.9.9
5.0.0
5.0.1
5.0.2
5.0.3
5.0.4
5.0.5
5.0.6
5.0.7
5.0.8
5.0.9
5.1.0
5.1.1
5.1.2
5.1.3
5.1.4
5.1.5
5.1.6
5.1.7
5.1.8
5.1.9
5.2.0
5.2.1
5.2.2
5.2.3
5.2.4
5.2.5
5.2.6
5.2.7
5.2.8
5.2.9
5.3.0
5.3.1
5.3.2
5.3.3
5.3.4
5.3.5
5.3.6
5.3.7
5.3.8
5.3.9
5.4.0
5.4.1
5.4.2
5.4.3
5.4.4
5.4.5
5.4.6
5.4.7
5.4.8
5.4.9
5.5.0
5.5.1
5.5.2
5.5.3
5.5.4
5.5.5
5.5.6
5.5.7
5.5.8
5.5.9
5.6.0
5.6.1
5.6.2
5.6.3
5.6.4
5.6.5
5.6.6
5.6.7
5.6.8
5.6.9
5.7.0
5.7.1
5.7.2
5.7.3
5.7.4
5.7.5
5.7.6
5.7.7
5.7.8
5.7.9
5.8.0
5.8.1
5.8.2
5.8.3
5.8.4
5.8.5
5.8.6
5.8.7
5.8.8
5.8.9
5.9.0
5.9.1
5.9.2
5.9.3
5.9.4
5.9.5
5.9.6
5.9.7
5.9.8
5.9.9
6.0.0
6.0.1
6.0.2
6.0.3
6.0.4
6.0.5
6.0.6
6.0.7
6.0.8
6.0.9
6.1.0
6.1.1
6.1.2
6.1.3
6.1.4
6.1.5
6.1.6
6.1.7
6.1.8
6.1.9
6.2.0
6.2.1
6.2.2
6.2.3
6.2.4
6.2.5
6.2.6
6.2.7
6.2.8
6.2.9
6.3.0
6.3.1
6.3.2
6.3.3
6.3.4
6.3.5
6.3.6
6.3.7
6.3.8
6.3.9
6.4.0
6.4.1
6.4.2
6.4.3
6.4.4
6.4.5
6.4.6
6.4.7
6.4.8
6.4.9
6.5.0
6.5.1
6.5.2
6.5.3
6.5.4
6.5.5
6.5.6
6.5.7
6.5.8
6.5.9
6.6.0
6.6.1
6.6.2
6.6.3
6.6.4
6.6.5
6.6.6
6.6.7
6.6.8
6.6.9
6.7.0
6.7.1
6.7.2
6.7.3
6.7.4
6.7.5
6.7.6
6.7.7
6.7.8
6.7.9
6.8.0
6.8.1
6.8.2
6.8.3
6.8.4
6.8.5
6.8.6
6.8.7
6.8.8
6.8.9
6.9.0
6.9.1
6.9.2
6.9.3
6.9.4
6.9.5
6.9.6
6.9.7
6.9.8
6.9.9
7.0.0
7.0.1
7.0.2
7.0.3
7.0.4
7.0.5
7.0.6
7.0.7
7.0.8
7.0.9
7.1.0
7.1.1
7.1.2
7.1.3
7.1.4
7.1.5
7.1.6
7.1.7
7.1.8
7.1.9
7.2.0
7.2.1
7.2.2
7.2.3
7.2.4
7.2.5
7.2.6
7.2.7
7.2.8
7.2.9
7.3.0
7.3.1
7.3.2
7.3.3
7.3.4
7.3.5
7.3.6
7.3.7
7.3.8
7.3.9
7.4.0
7.4.1
7.4.2
7.4.3
7.4.4
7.4.5
7.4.6
7.4.7
7.4.8
7.4.9
7.5.0
7.5.1
7.5.2
7.5.3
7.5.4
7.5.5
7.5.6
7.5.7
7.5.8
7.5.9
7.6.0
7.6.1
7.6.2
7.6.3
7.6.4
7.6.5
7.6.6
7.6.7
7.6.8
7.6.9
7.7.0
7.7.1
7.7.2
7.7.3
7.7.4
7.7.5
7.7.6
7.7.7
7.7.8
7.7.9
7.8.0
7.8.1
7.8.2
7.8.3
7.8.4
7.8.5
7.8.6
7.8.7
7.8.8
7.8.9
7.9.0
7.9.1
7.9.2
7.9.3
7.9.4
7.9.5
7.9.6
7.9.7
7.9.8
7.9.9
8.0.0
8.0.1
8.0.2
8.0.3
8.0.4
8.0.5
8.0.6
8.0.7
8.0.8
8.0.9
8.1.0
8.1.1
8.1.2
8.1.3
8.1.4
8.1.5
8.1.6
8.1.7
8.1.8
8.1.9
8.2.0
8.2.1
8.2.2
8.2.3
8.2.4
8.2.5
8.2.6
8.2.7
8.2.8
8.2.9
8.3.0
8.3.1
8.3.2
8.3.3
8.3.4
8.3.5
8.3.6
8.3.7
8.3.8
8.3.9
8.4.0
8.4.1
8.4.2
8.4.3
8.4.4
8.4.5
8.4.6
8.4.7
8.4.8
8.4.9
8.5.0
8.5.1
8.5.2
8.5.3
8.5.4
8.5.5
8.5.6
8.5.7
8.5.8
8.5.9
8.6.0
8.6.1
8.6.2
8.6.3
8.6.4
8.6.5
8.6.6
8.6.7
8.6.8
8.6.9
8.7.0
8.7.1
8.7.2
8.7.3
8.7.4
8.7.5
8.7.6
8.7.7
8.7.8
8.7.9
8.8.0
8.8.1
8.8.2
8.8.3
8.8.4
8.8.5
8.8.6
8.8.7
8.8.8
8.8.9
8.9.0
8.9.1
8.9.2
8.9.3
8.9.4
8.9.5
8.9.6
8.9.7
8.9.8
8.9.9
9.0.0
9.0.1
9.0.2
9.0.3
9.0.4
9.0.5
9.0.6
9.0.7
9.0.8
9.0.9
9.1.0
9.1.1
9.1.2
9.1.3
9.1.4
9.1.5
9.1.6
9.1.7
9.1.8
9.1.9
9.2.0
9.2.1
9.2.2
9.2.3
9.2.4
9.2.5
9.2.6
9.2.7
9.2.8
9.2.9
9.3.0
9.3.1
9.3.2
9.3.3
9.3.4
9.3.5
9.3.6
9.3.7
9.3.8
9.3.9
9.4.0
9.4.1
9.4.2
9.4.3
9.4.4
9.4.5
9.4.6
9.4.7
9.4.8
9.4.9
9.5.0
9.5.1
9.5.2
9.5.3
9.5.4
9.5.5
9.5.6
9.5.7
9.5.8
9.5.9
9.6.0
9.6.1
9.6.2
9.6.3
9.6.4
9.6.5
9.6.6
9.6.7
9.6.8
9.6.9
9.7.0
9.7.1
9.7.2
9.7.3
9.7.4
9.7.5
9.7.6
9.7.7
9.7.8
9.7.9
9.8.0
9.8.1
9.8.2
9.8.3
9.8.4
9.8.5
9.8.6
9.8.7
9.8.8
9.8.9
9.9.0
9.9.1
9.9.2
9.9.3
9.9.4
9.9.5
9.9.6
9.9.7
9.9.8
9.9.9
10.0.0
10.0.1
10.0.2
10.0.3
10.0.4
10.0.5
10.0.6
10.0.7
10.0.8
10.0.9
10.1.0
10.1.1
10.1.2
10.1.3
10.1.4
10.1.5
10.1.6
10.1.7
10.1.8
10.1.9
10.2.0
10.2.1
10.2.2
10.2.3
10.2.4
10.2.5
10.2.6
10.2.7
10.2.8
10.2.9
10.3.0
10.3.1
10.3.2
10.3.3
10.3.4
10.3.5
10.3.6
10.3.7
10.3.8
10.3.9
10.4.0
10.4.1
10.4.2
10.4.3
10.4.4
10.4.5
10.4.6
10.4.7
10.4.8
10.4.9
10.5.0
10.5.1
10.5.2
10.5.3
10.5.4
10.5.5
10.5.6
10.5.7
10.5.8
10.5.9
10.6.0
10.6.1
10.6.2
10.6.3
10.6.4
10.6.5
10.6.6
10.6.7
10.6.8
10.6.9
10.7.0
10.7.1
10.7.2
10.7.3
10.7.4
10.7.5
10.7.6
10.7.7
10.7.8
10.7.9
10.8.0
10.8.1
10.8.2
10.8.3
10.8.4
10.8.5
10.8.6
10.8.7
10.8.8
10.8.9
10.9.0
10.9.1
10.9.2
10.9.3
10.9.4
10.9.5
10.9.6
10.9.7
10.9.8
10.9.9
11.0.0
11.0.1
11.0.2
11.0.3
11.0.4
11.0.5
11.0.6
11.0.7
11.0.8
11.0.9
11.1.0
11.1.1
11.1.2
11.1.3
11.1.4
11.1.5
11.1.6
11.1.7
11.1.8
11.1.9
11.2.0
11.2.1
11.2.2
11.2.3
11.2.4
11.2.5
11.2.6
11.2.7
11.2.8
11.2.9
11.3.0
11.3.1
11.3.2
11.3.3
11.3.4
11.3.5
11.3.6
11.3.7
11.3.8
11.3.9
11.4.0
11.4.1
11.4.2
11.4.3
11.4.4
11.4.5
11.4.6
11.4.7
11.4.8
11.4.9
11.5.0
11.5.1
11.5.2
11.5.3
11.5.4
11.5.5
11.5.6
11.5.7
11.5.8
11.5.9
11.6.0
11.6.1
11.6.2
11.6.3
11.6.4
11.6.5
11.6.6
11.6.7
11.6.8
11.6.9
11.7.0
11.7.1
11.7.2
11.7.3
11.7.4
11.7.5
11.7.6
11.7.7
11.7.8
11.7.9
11.8.0
11.8.1
11.8.2
11.8.3
11.8.4
11.8.5
11.8.6
11.8.7
11.8.8
11.8.9
11.9.0
11.9.1
11.9.2
11.9.3
11.9.4
11.9.5
11.9.6
11.9.7
11.9.8
11.9.9
12.0.0
12.0.1
12.0.2
12.0.3
12.0.4
12.0.5
12.0.6
12.0.7
12.0.8
12.0.9
12.1.0
12.1.1
12.1.2
12.1.3
12.1.4
12.1.5
12.1.6
12.1.7
12.1.8
12.1.9
12.2.0
12.2.1
12.2.2
12.2.3
12.2.4
12.2.5
12.2.6
12.2.7
12.2.8
12.2.9
12.3.0
12.3.1
12.3.2
12.3.3
12.3.4
12.3.5
12.3.6
12.3.7
12.3.8
12.3.9
12.4.0
12.4.1
12.4.2
12.4.3
12.4.4
12.4.5
12.4.6
12.4.7
12.4.8
12.4.9
12.5.0
12.5.1
12.5.2
12.5.3
12.5.4
12.5.5
12.5.6
12.5.7
12.5.8
12.5.9
12.6.0
12.6.1
12.6.2
12.6.3
12.6.4
12.6.5
12.6.6
12.6.7
12.6.8
12.6.9
12.7.0
12.7.1
12.7.2
12.7.3
12.7.4
12.7.5
12.7.6
12.7.7
12.7.8
12.7.9
12.8.0
12.8.1
12.8.2
12.8.3
12.8.4
12.8.5
12.8.6
12.8.7
12.8.8
12.8.9
12.9.0
12.9.1
12.9.2
12.9.3
12.9.4
12.9.5
12.9.6
12.9.7
12.9.8
12.9.9
13.0.0
13.0.1
13.0.2
13.0.3
13.0.4
13.0.5
13.0.6
13.0.7
13.0.8
13.0.9
13.1.0
13.1.1
13.1.2
13.1.3
13.1.4
13.1.5
13.1.6
13.1.7
13.1.8
13.1.9
13.2.0
13.2.1
13.2.2
13.2.3
13.2.4
13.2.5
13.2.6
13.2.7
13.2.8
13.2.9
13.3.0
13.3.1
13.3.2
13.3.3
13.3.4
13.3.5
13.3.6
13.3.7
13.3.8
13.3.9
13.4.0
13.4.1
13.4.2
13.4.3
13.4.4
13.4.5
13.4.6
13.4.7
13.4.8
13.4.9
13.5.0
13.5.1
13.5.2
13.5.3
13.5.4
13.5.5
13.5.6
13.5.7
13.5.8
13.5.9
13.6.0
13.6.1
13.6.2
13.6.3
13.6.4
13.6.5
13.6.6
13.6.7
13.6.8
13.6.9
13.7.0
13.7.1
13.7.2
13.7.3
13.7.4
13.7.5
13.7.6
13.7.7
13.7.8
13.7.9
13.8.0
13.8.1
13.8.2
13.8.3
13.8.4
13.8.5
13.8.6
13.8.7
13.8.8
13.8.9
13.9.0
13.9.1
13.9.2
13.9.3
13.9.4
13.9.5
13.9.6
13.9.7
13.9.8
13.9.9
14.0.0
14.0.1
14.0.2
14.0.3
14.0.4
14.0.5
14.0.6
14.0.7
14.0.8
14.0.9
14.1.0
14.1.1
14.1.2
14.1.3
14.1.4
14.1.5
14.1.6
14.1.7
14.1.8
14.1.9
14.2.0
14.2.1
14.2.2
14.2.3
14.2.4
14.2.5
14.2.6
14.2.7
14.2.8
14.2.9
14.3.0
14.3.1
14.3.2
14.3.3
14.3.4
14.3.5
14.3.6
14.3.7
14.3.8
14.3.9
14.4.0
14.4.1
14.4.2
14.4.3
14.4.4
14.4.5
14.4.6
14.4.7
14.4.8
14.4.9
14.5.0
14.5.1
14.5.2
14.5.3
14.5.4
14.5.5
14.5.6
14.5.7
14.5.8
14.5.9
14.6.0
14.6.1
14.6.2
14.6.3
14.6.4
14.6.5
14.6.6
14.6.7
14.6.8
14.6.9
14.7.0
14.7.1
14.7.2
14.7.3
14.7.4
14.7.5
14.7.6
14.7.7
14.7.8
14.7.9
14.8.0
14.8.1
14.8.2
14.8.3
14.8.4
14.8.5
14.8.6
14.8.7
14.8.8
14.8.9
14.9.0
14.9.1
14.9.2
14.9.3
14.9.4
14.9.5
14.9.6
14.9.7
14.9.8
14.9.9
15.0.0
15.0.1
15.0.2
15.0.3
15.0.4
15.0.5
15.0.6
15.0.7
15.0.8
15.0.9
15.1.0
15.1.1
15.1.2
15.1.3
15.1.4
15.1.5
15.1.6
15.1.7
15.1.8
15.1.9
15.2.0
15.2.1
15.2.2
15.2.3
15.2.4
15.2.5
15.2.6
15.2.7
15.2.8
15.2.9
15.3.0
15.3.1
15.3.2
15.3.3
15.3.4
15.3.5
15.3.6
15.3.7
15.3.8
15.3.9
15.4.0
15.4.1
15.4.2
15.4.3
15.4.4
15.4.5
15.4.6
15.4.7
15.4.8
15.4.9
15.5.0
15.5.1
15.5.2
15.5.3
15.5.4
15.5.5
15.5.6
15.5.7
15.5.8
15.5.9
15.6.0
15.6.1
15.6.2
15.6.3
15.6.4
15.6.5
15.6.6
15.6.7
15.6.8
15.6.9
15.7.0
15.7.1
15.7.2
15.7.3
15.7.4
15.7.5
15.7.6
15.7.7
15.7.8
15.7.9
15.8.0
15.8.1
15.8.2
15.8.3
15.8.4
15.8.5
15.8.6
15.8.7
15.8.8
15.8.9
15.9.0
15.9.1
15.9.2
15.9.3
15.9.4
15.9.5
15.9.6
15.9.7
15.9.8
15.9.9
16.0.0
16.0.1
16.0.2
16.0.3
16.0.4
16.0.5
16.0.6
16.0.7
16.0.8
16.0.9
16.1.0
16.1.1
16.1.2
16.1.3
16.1.4
16.1.5
16.1.6
16.1.7
16.1.8
16.1.9
16.2.0
16.2.1
16.2.2
16.2.3
16.2.4
16.2.5
16.2.6
16.2.7
16.2.8
16.2.9
16.3.0
16.3.1
16.3.2
16.3.3
16.3.4
16.3.5
16.3.6
16.3.7
16.3.8
16.3.9
16.4.0
16.4.1
16.4.2
16.4.3
16.4.4
16.4.5
16.4.6
16.4.7
16.4.8
16.4.9
16.5.0
16.5.1
16.5.2
16.5.3
16.5.4
16.5.5
16.5.6
16.5.7
16.5.8
16.5.9
16.6.0
16.6.1
16.6.2
16.6.3
16.6.4
16.6.5
16.6.6
16.6.7
16.6.8
16.6.9
16.7.0
16.7.1
16.7.2
16.7.3
16.7.4
16.7.5
16.7.6
16.7.7
16.7.8
16.7.9
16.8.0
16.8.1
16.8.2
16.8.3
16.8.4
16.8.5
16.8.6
16.8.7
16.8.8
16.8.9
16.9.0
16.9.1
16.9.2
16.9.3
16.9.4
16.9.5
16.9.6
16.9.7
16.9.8
16.9.9
17.0.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	4.411.059.755	4.480.246.888
Tiền gửi ngân hàng	107.509.496.907	202.954.781.667
Cộng	111.920.556.662	207.435.028.555
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Các khoản phải thu khác</i>	97.127.094.103	20.272.595.333
Văn phòng Tổng Công ty	93.908.661.369	19.598.295.688
- Thuế giá trị gia tăng hạch toán năm sau	265.428.281	108.852.387
- Thuế nhập khẩu xe Mitsubishi của PMUI	296.081.090	296.081.090
- Phải thu khối lượng của công trình Sông Tranh II	93.330.659.249	18.644.369.124
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	16.492.749	3.143.235
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	378.166.665
- Các khoản phải thu khác	-	167.683.187
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	2.126.142.922	349.831.760
- CBCNV nợ tiền BHXH, BHYT	481.541.697	164.285.818
- Bảo hiểm xã hội	39.186.080	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	14.895.509	61.558.106
- Các khoản phải thu khác tại công trình Sông Tranh 2	1.590.519.636	123.987.836
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	496.389.013	199.469.598
- Thuế đầu vào chờ hóa đơn	13.603.260	60.174.694
- Các khoản phải thu khác	482.785.753	139.294.904
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	95.900.799	123.858.823
- Thuế GTGT chưa có hóa đơn	-	89.290.591
- Thuế TNCN	82.510.213	-
- Bảo hiểm xã hội	13.390.586	34.568.232
Trường cao đẳng nghề cơ giới và Thủy lợi	500.000.000	1.139.464
- Phải thu khác	500.000.000	1.139.464
Cộng	97.127.094.103	20.272.595.333
3 . Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.614.821.679	34.091.695.631
Công cụ, dụng cụ	389.716.947	404.527.736
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.232.051.653	128.144.704.724
Cộng	257.236.590.279	162.640.928.091
4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	30.304.190
Thuế xuất nhập khẩu	-	124.836.150
Cộng	-	155.140.340

5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	62.640.866	62.640.866
Tạm ứng	44.555.062.308	30.061.826.614
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	169.288.306	407.227.586
Cộng	44.786.991.480	30.531.695.066

6 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hoạt động thuê tài chính	30.417.553	188.381.336
Chi phí mua lại tài sản thuê tài chính	-	128.786.500
Cộng	30.417.553	317.167.836

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 29 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	23.787.688.093	23.380.272.629	47.167.960.722
Số tăng trong năm	-	36.447.930	36.447.930
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	36.447.930	36.447.930
Số giảm trong năm	6.629.324.429	23.416.720.559	30.046.044.988
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	6.629.324.429	23.416.720.559	30.046.044.988
Số dư cuối năm	17.158.363.664	-	17.158.363.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.410.072.375	15.397.016.186	35.807.088.561
Số tăng trong năm	3.105.967.307	1.642.778.152	4.748.745.459
- Khấu hao trong năm	3.105.967.307	1.642.778.152	4.748.745.459
Số giảm trong năm	6.629.324.429	17.039.794.338	23.669.118.767
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	6.629.324.429	17.039.794.338	23.669.118.767
Số dư cuối năm	16.886.715.253	-	16.886.715.253
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.377.615.718	7.983.256.443	11.360.872.161
Tại ngày cuối năm	271.648.411	-	271.648.411

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	266.887.864.525	266.887.864.525
Số dư cuối năm	266.887.864.525	266.887.864.525
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	266.887.864.525	266.887.864.525
Tại ngày cuối năm	266.887.864.525	266.887.864.525

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		39.246.000	39.246.000
- Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD		39.246.000	39.246.000
Xây dựng cơ bản dở dang		502.446.745	3.712.563.554
- Chi phí xây dựng cao ốc VP 79/5B		79.538.000	9.532.510
- Cao ốc Quận Thủ Đức - Tp HCM		193.334.710	104.303.955
- Xây dựng giảng đường - Trường cao đẳng nghề		-	3.598.727.089
- Xây dựng ký túc xá - Trường cao đẳng nghề		229.574.035	-
Cộng		541.692.745	3.751.809.554

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2010	01/01/2010	
		VND	VND	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		84.743.805.000		79.593.300.000
- Cty CP Xây dựng 43	51,040	5.183.805.000	30,933	3.093.300.000
- Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	7.650.000	76.500.000.000	7.650.000	76.500.000.000
- Cty CP cung ứng lao động DV & XD TL	306.000	3.060.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.806.278.540		11.806.278.540
- Cty TNHH Cơ khí Soecon Meverfa	50,00%	4.636.105.757	50,00%	4.636.105.757
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41	22,62%	1.018.104.059	22,62%	1.018.104.059
- Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42	40,20%	4.421.584.724	40,20%	4.421.584.724
- Công ty Cổ phần Xây dựng 48	25,29%	1.730.484.000	25,29%	1.730.484.000
Đầu tư dài hạn khác		49.465.319.000		92.645.179.000
- Công ty CP Cơ khí XD Bình Triệu	154.159	4.652.809.000	140.145	4.512.669.000
- Công ty CP Thủy điện Cửa Đạt	1.444.000	14.440.000.000	5.776.000	57.760.000.000
- Công ty CP VRG - Bảo Lộc (*)	2.982.156	29.821.560.000	2.982.156	29.821.560.000
- Công ty ĐT và PT Việt Nam	5,00%	550.950.000	5,00%	550.950.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(3.629.573.060)		(4.311.641.238)
- Công ty Cổ phần Xây dựng 42		(3.575.559.437)		(4.311.641.238)
- Cty TNHH Cơ khí Soecon Meverfa		(54.013.623)		-
Cộng		142.385.829.480		179.733.116.302

(*) Tại ngày 31/12/2010, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP đã chuyển nhượng 12.357.200.000 đồng cho cán bộ công nhân viên trong Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2010	Tỷ lệ góp
Cty CP Xây dựng 43	Công ty con	9.990.000.000	5.104.000.000	51,09%
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	150.000.000.000	76.500.000.000	51,00%
Cty CP cung ứng lao động DV & XD TL	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty TNHH Cơ khí Soecon Meverfa	Công ty liên doanh	9.272.211.515	4.636.105.757	50,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng 41	Công ty liên kết	4.500.000.000	1.018.104.059	22,62%
Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42	Công ty liên kết	11.000.000.000	4.421.500.000	40,20%
Công ty Cổ phần Xây dựng 48	Công ty liên kết	6.360.000.000	1.608.550.000	25,29%

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	2.216.603.187	2.435.076.036
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ VP Tổng Công ty	31.689.957	437.587.001
- Lợi thế doanh nghiệp sau Xác định giá trị doanh nghiệp	471.828.123	943.656.245
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ Công ty XKLD	-	85.493.355
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ Xi nghiệp kho vận	56.599.556	97.459.652
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ công trình Đồng nai 3	1.599.144.720	653.632.075
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ CN Phía Bắc	-	217.247.708
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ công trình KRông Buk	57.340.831	-
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	3.167.083.579	4.605.612.652
- Công cụ dụng cụ - Văn phòng Chi nhánh	7.125.000	-
- Công cụ dụng cụ - Công trình Thủy điện A Vương	-	168.162.350
- Công cụ dụng cụ - Công trình thủy điện Sông Tranh 2	2.239.589.481	4.410.403.333
- Công cụ dụng cụ - Công trình thủy điện Sông Bung 4	44.521.895	3.800.000
- Công cụ dụng cụ - Công trình thủy điện Sông Bung 4 A	232.207.453	23.246.969
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	643.639.750	-
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	1.369.624.884	885.661.964
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	289.222.176	482.192.242
- Phí bảo hiểm phương tiện vận tải	275.963.617	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	804.439.091	403.469.722
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	21.903.060	87.612.121
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.903.060	87.612.121
Trường cao đẳng nghề cơ giới và Thủy lợi	464.917.197	205.099.900
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	464.917.197	205.099.900
Cộng	7.240.131.907	8.219.062.673

13 . Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.141.888.834	3.256.941.335
Cộng	3.141.888.834	3.256.941.335

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	279.122.196.886	254.465.032.614
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp HCM	152.845.355.366	154.300.455.128
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	52.624.041.520	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Thanh Hoá	-	6.338.695.418
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT T.Đăk Nông	-	5.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	70.646.500.000	84.661.891.560
- Vay ngắn hạn cá nhân	3.006.300.000	4.163.990.508
Nợ dài hạn đến hạn trả	500.160.000	500.000.000
Cộng	279.622.356.886	254.965.032.614

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Số HĐ	Ngày HĐ	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2010	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp HCM					
29/2010/62554	09/8/2010	Tại thời điểm nhận nợ	800.000.000.000	152.845.355.366	Tài sản và giá trị khối lượng công trình
2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong					
14-10.HĐTDHM/TPB. HCM	18/05/2010	Tại thời điểm nhận nợ	500.000.000.000	52.624.041.520	Toàn bộ nguồn thu từ các công trình xây lắp hiện tại và tương lai. Tỷ lệ cho vay/Tài sản đảm bảo: Tối đa là 85%
3. Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình					
2458/10/TD/I	23/08/2010	Tại thời điểm nhận nợ	180.000.000.000	70.646.500.000	Chuyển 100% nguồn thu từ CT thủy điện Sông Tranh 2 từ EVN qua TK của ABBank

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	992.599.821	8.542.854.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.300.646.250	12.108.372.139
Thuế thu nhập cá nhân	290.056.663	110.180.783
Thuế tài nguyên	142.865.940	142.865.940
Các loại thuế khác	1.041.090.772	512.312.288
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	841.134.130	965.970.280
Cộng	14.608.393.576	22.382.556.428

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Văn phòng Tổng Công ty	21.224.591.083	13.966.512.856
- Thuế đất phải nộp của XN kho vận	2.562.187.328	2.562.187.328
- Phải trả lãi hợp đồng NIB	21.784.483	19.070.027
- Phải trả công trình Sông Tranh II	-	523.301.104
- Phải trả công trình Đồng Nai 3	8.359.284.373	1.817.161.977
- Phải trả công trình Cửa Đạt	3.401.264.684	2.755.279.432
- Phải trả công trình Quảng Trị	5.370.568.000	5.370.568.000
- Chi phí phải trả khác	1.509.502.215	918.944.988
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	5.452.827.364	2.104.371.599
- Trích trước chi phí Ban Điều Hành công Trình Sông Tranh 2	5.394.262.833	11.910.150
- Trích trước chi phí Công trình thủy điện Sông Bung 4	-	1.032.725.321
- Trích trước chi phí Công trình thủy điện Sông Bung 4 A	58.564.531	1.059.736.128

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	-	1.260.411.218
- Trích trước chi phí khoan phụt công trình thủy điện Đambri	-	1.260.411.218
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	1.891.764.789	1.887.727.517
- Trích trước chi phí phải trả cho thầu phụ	1.891.764.789	1.887.727.517
Trường cao đẳng nghề cơ giới và Thủy lợi	429.152.000	-
- Trích trước chi phí đào tạo lái xe A1	429.152.000	-
Cộng	28.998.335.236	19.219.023.190

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.558.554.553	1.944.805.212
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	189.446.467	424.836.043
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.007.186.533	13.093.050.419
Văn phòng Tổng Công ty	18.907.052.228	7.789.543.770
- Phải trả cổ tức	77.526.000	-
- Tiền lao động dôi dư	89.266.052	89.266.052
- Lao động đi xuất khẩu ở Malaysia	-	9.760.000
- Lao động đi xuất khẩu ở Austraylia	-	202.182.069
- Lao động đi xuất khẩu ở Đài Loan	-	17.642.500
- Lao động đi xuất khẩu ở Ma Cao	-	3.100.000
- Nộp chi phí đi Malaysia	-	46.875.458
- Thu phí điều hành vốn góp BOT Bảo lộc	33.704.227	33.704.227
- Thanh toán khối lượng CT Hà Giang -Kiên Giang	45.086.090	45.086.090
- Thu tiền ủng hộ người nghèo	31.760.230	17.791.676
- Thanh toán khối lượng CT thủy điện A Vương	46.078.660	-
- Thanh toán khối lượng công trình Đambry	183.854.568	-
- Thanh toán khối lượng CT Sông tranh II	11.714.782.715	-
- Thuế TNCN	1.287.075	2.966.711
- Ban QL DA TL 415 - CT Sông Quao	4.626.644.495	4.626.644.495
- Tạm ứng dư có	2.057.062.116	2.694.524.492
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	4.248.510.563	4.382.384.474
- Văn phòng Chi nhánh	268.919.783	63.442.377
- Công trình Đường Trường Sơn	50.943.768	81.783.553
- Công trình Cầu nông thôn GĐ II	6.414.371	6.414.371
- Công trình cáp treo Đà Lạt	1.008.393	17.801.705
- Công trình cầu sắt Tây Ninh	1.039.249	1.039.249
- Công trình động kim quan	484.003	484.003
- Công trình Máng trượt TN	28.598.358	28.598.358
- Công trình Cầu nông thôn GĐIII	11.541.024	11.541.024
- Công trình cầu Cần Thơ	131.167.264	131.167.264
- Công trình đóng cọc Ba lai	1.805.400	1.805.400
- Công trình Thủy điện A Vương	294.515.791	530.941.329
- Công trình CNT TW Đoàn	6.376.295	6.376.295
- Công trình chỉnh tuyến sông Đồng Điền-H.Nhà Bè	144.073.077	144.073.077
- Công trình CNT gđ 2005	285.347.660	285.347.660
- Công trình thủy điện Sông Tranh 2	2.553.930.848	2.255.300.794
- Công trình thủy điện Sông Bung 4 A	360.471.970	816.268.015
- Công trình thủy điện Sông Bung 4	101.873.309	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	296.996.005	305.227.580
- Trần Nho Thái - Đội XD	83.892.655	83.892.655
- Trần Văn Hợp	13.887.005	13.887.005
- Hoàng Nhật Hải	171.006.033	171.006.033
- Vũ Cao Thăng - HD làm cầu	532.907	532.907
- Ông Mạnh	-	10.211.041
- Trịnh Ngọc Lý	1.450.628	1.450.628
- Nguyễn Mạnh Cường	15.221.058	15.221.058
- Thuế GTGT đầu ra	-	238.093
- Dư có Tài khoản 141	-	6.895.867
- Các khoản phải trả khác	11.005.719	1.892.293
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	1.436.820.038	615.894.595
- Lã Văn Quang	15.647.740	1.780.720
- Trần Đình Soa	267.388.573	368.434.034
- Thái Quang Hải	1.756.839	-
- Đỗ Văn Nhung	-	33.175.536
- Hồ Văn Ngợi	61.933.199	49.001.418
- Bùi Thị Thoa	129.152.999	87.952.057
- Công ty TNHH - TM Tiến Hà	68.022.000	68.022.000
- Các khoản phải trả tại công trường Đồng Nai 3	6.000.000	6.000.000
- Tiền lương bổ sung năm 2009 chưa trả	885.389.858	-
- Các khoản phải trả khác	1.528.830	1.528.830
Trường cao đẳng nghề cơ giới và Thủy lợi	117.807.699	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.807.699	-
Cộng	27.755.187.553	15.462.691.674

18 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thanh toán khối lượng CT Rào quán - Quảng trị	28.604.536.570	22.210.309.759
Thanh toán khối lượng CT Đồng Nai 3	62.940.307.731	40.030.162.148
Tài sản thừa chờ xử lý	596.986	596.986
Thu chuyển nhượng vốn góp BOT Bảo lộc	12.357.200.000	12.357.200.000
Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách Nhà nước	138.290.400.000	138.290.400.000
Phải trả dài hạn khác	-	117.074.542
Cộng	242.193.041.287	213.005.743.435

19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn (*)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
19.1. Vay dài hạn	78.185.130.922	93.113.653.758
- Ngân hàng ĐT&PT TP.Hồ Chí Minh	6.533.500.000	14.875.238.981
- Sở giao dịch III Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	37.243.965.452	35.294.421.307
- Ngân hàng TMCP An Bình	23.141.205.470	41.447.205.470
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	9.975.000.000	-
- Ngân hàng Công thương Đồng Nai	-	500.000.000
- Vay dài hạn cá nhân	1.291.460.000	996.788.000
19.2. Nợ dài hạn	1.173.856.224	6.914.098.946
Thuê tài chính	1.173.856.224	6.914.098.946
- Công ty cho thuê TC II NHĐT và PTVN	1.173.856.224	3.758.401.104
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt nam	-	3.155.697.842
Cộng	79.358.987.146	100.027.752.704

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(*) Tại ngày 31/12/2010, Văn phòng Tổng Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011. Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Số HĐ	Ngày HĐ	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2010	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng ĐT&PT TP.Hồ Chí Minh						
31082000025366	24/5/2005	72 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.350.000.000	813.500.000	Thế chấp ô tô tự do
31082000040642	22/5/2006	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.700.000.000	420.000.000	Thế chấp trạm trộn bê tông đầm lăn RCC 2 và trạm trộn bê tông 30m3/h
31082000087445	17/9/2009	48 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.236.000.000	5.300.000.000	Thế chấp mua 10 xe ben tự do HOWO - Trung Quốc trọng tải 10 tấn
Cộng					6.533.500.000	
2. Sở giao dịch III Ngân hàng ĐTPPT Việt Nam						
07/HĐ-SGD 3.BIDV	09/5/2006	180 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.000.000 USD	37.243.965.452	Thế chấp máy khoan, máy xúc lật, máy nén khí hình thành từ vốn vay
<i>- Nguyên tệ (USD)</i>					<i>1.967.249,39</i>	
3. Ngân hàng TMCP An Bình						
000/07/HĐTD	02/7/2007	48 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	80.000.000.000	7.382.705.470	Thế chấp dây chuyền bê tông đầm lăn RCC
LD0923300186	01/7/2009	36 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.600.000.000	3.120.000.000	Thế chấp mua 10 xe ben tự do HOWO - Trung Quốc trọng tải 10 tấn
LD0931500040	11/11/2009	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.730.000.000	2.138.500.000	Thế chấp 2 xe cầu thủy lực bánh lốp ZOOMLION
4022/10/HĐTD	12/11/2010	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.500.000.000	10.500.000.000	Thế chấp 10 xe Hyundai tự do trọng tải 15 tấn thùng ben 10m3
Cộng					23.141.205.470	
4. Ngân hàng TMCP Tiên phong						
26-TPB.HCM/TH	06/7/2010	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.500.000.000	9.975.000.000	Thế chấp 10 xe Ben tự do hiệu Hyundai
5. Công ty cho thuê TC II NHĐT và PTVN						
38/2006/HĐCTTC	16/2/2006	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.440.077.763	140.503.977	
38/2006/HĐCTTC	28/12/2005	72 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	12.300.790.247	1.033.352.247	
Cộng					1.173.856.224	

20 . Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây lắp	23.879.665.813	-
- Công trình thủy điện Đồng Nai 3	11.696.480.281	-
- Công trình Sông Tranh 2	10.441.996.116	-
- Công trình Thủy Lợi Tà Trạch	1.741.189.416	-
Cộng	23.879.665.813	-

21 . Vốn chủ sở hữu**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)**

(*) Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 30 của Báo cáo này

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	79.213.630.000	79.213.630.175
Vốn góp của Cổ đông khác	32.182.700.000	24.881.000.000
Cộng	111.396.330.000	104.094.630.175

21.3. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.152.050	11.152.050
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.139.633	10.409.463
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.139.633</i>	<i>10.409.463</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.139.633	10.409.463
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.139.633</i>	<i>10.409.463</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**22 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.370.480.299	6.969.778.578
Doanh thu đào tạo nghề	23.319.863.720	17.142.668.864
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	1.505.846.437.256	1.289.534.802.102
Cộng	1.534.536.781.275	1.313.647.249.544

23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	372.767.180	10.145.455
Cộng	372.767.180	10.145.455

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần dịch vụ	5.370.480.299	6.959.633.123
Doanh thu thuần đào tạo nghề	22.947.096.540	17.142.668.864
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.505.846.437.256	1.289.534.802.102
Cộng	1.534.164.014.095	1.313.637.104.089

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.175.428.412	6.567.518.681
Giá vốn hoạt động đào tạo nghề	17.262.308.291	12.824.805.068
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.391.201.085.264	1.191.770.543.281
Cộng	1.412.638.821.967	1.211.162.867.030

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.631.001.642	7.992.544.917
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.692.737.500	828.126.629
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.013	15.590.408
Cộng	13.323.810.155	8.836.261.954

27 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	39.555.318.161	25.873.834.434
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.899.200	16.040.021
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.949.544.145	1.896.428.412
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(682.068.178)	4.311.641.238
Cộng	40.828.693.328	32.097.944.105

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	48.442.888.300	48.325.952.220
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	(811.732.642)	(74.846.481)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	881.004.858	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1.692.737.500)	
c. Lợi nhuận chịu thuế TNDN (a+b)	47.631.155.658	48.251.105.739
d. Thuế suất thuế TNDN	25,00%	25,00%
e. Thuế TNDN phải nộp (c*d)	11.907.788.915	12.062.776.435

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty con	Phải trả tiền khối lượng Thanh toán tiền khối lượng	51.453.721.117 51.489.401.867
2	Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con	Phải trả tiền khối lượng Thanh toán tiền khối lượng Góp vốn cổ phần	21.496.011.845 17.481.153.001 3.060.000.000
3	Công ty cổ phần Xây dựng 41	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Thu tiền cổ tức	162.896.000 162.896.000
4	Công ty cổ phần Xây dựng TL 42	Công ty liên kết	Phải trả tiền khối lượng Thanh toán tiền khối lượng	15.521.960.400 17.771.192.326
5	Công ty cổ phần Xây dựng 48	Công ty liên kết	Phải trả tiền khối lượng Thanh toán tiền khối lượng	3.683.848.409 3.683.848.409

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Công ty cổ phần Đầu tư bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Phải trả người bán Trả trước cho người bán	(126.206.918.432) 126.434.774
2	Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty con	Trả trước cho người bán	9.284.264.500
3	Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con	Phải trả người bán	(839.462.260)
4	Công ty cổ phần Xây dựng 41	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	13.889.543.171
5	Công ty cổ phần Xây dựng TL 42	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	17.784.362.385
6	Công ty cổ phần Xây dựng 48	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	10.301.458.394

Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 25/02/2011, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là 3.860.367 cổ phiếu với tổng giá trị tính theo mệnh giá là 38.603.670.000 đồng, thời gian phân phối là 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Ngoài ra không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

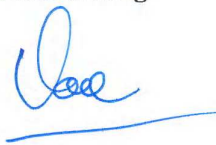
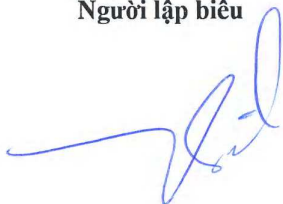
Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Sâm Thị Thu Hương

Đinh Văn Vân

Hà Thế Quang

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		26.344.529.824	208.112.968.052	93.600.016.664	6.935.685.685	334.993.200.225
Số tăng trong năm		3.286.459.126	18.798.198.895	52.021.033.952	751.595.697	74.857.287.670
- Mua trong năm		-	12.168.874.466	28.366.740.393	751.595.697	41.287.210.556
- Xây dựng cơ bản hoàn thành		3.286.459.126	-	-	-	3.286.459.126
- Mua lại TSCĐ thuê TC		-	6.629.324.429	23.654.293.559	-	30.283.617.988
Số giảm trong năm		-	561.270.705	14.000.000	-	575.270.705
- Thanh lý, nhượng bán		-	423.386.311	14.000.000	-	437.386.311
- Góp vốn		-	137.884.394	-	-	137.884.394
Số dư cuối năm		29.630.988.950	226.349.896.242	145.607.050.616	7.687.281.382	409.275.217.190
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm		13.506.133.252	118.405.326.898	53.800.632.568	3.424.540.086	189.136.632.804
Số tăng trong năm		1.783.513.777	38.653.838.068	31.945.744.522	841.154.939	73.224.251.306
- Khấu hao trong năm		1.783.513.777	32.024.513.639	14.905.950.184	841.154.939	49.555.132.539
- Mua lại TSCĐ thuê TC		-	6.629.324.429	17.039.794.338	-	23.669.118.767
Số giảm trong năm		-	377.106.734	14.000.000	-	391.106.734
- Thanh lý, nhượng bán		-	291.190.667	14.000.000	-	305.190.667
- Góp vốn		-	85.916.067	-	-	85.916.067
Số dư cuối năm		15.289.647.029	156.682.058.232	85.732.377.090	4.265.695.025	261.969.777.376
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu năm		12.838.396.572	89.707.641.154	39.799.384.096	3.511.145.599	145.856.567.421
Tại ngày cuối năm		14.341.341.921	69.667.838.010	59.874.673.526	3.421.586.357	147.305.439.814

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 98.847.673.762 đ.

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND							
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	85.785.000.000	-	-	-	-	-	85.785.000.000
Tăng vốn trong năm trước	18.309.630.175	615.216	-	-	-	-	18.310.245.391
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36.263.175.785	36.263.175.785
Số dư đầu năm nay	104.094.630.175	615.216	-	-	-	36.263.175.785	140.358.421.176
Tăng vốn trong năm nay	7.301.700.000	1.221.866	3.445.001.700	3.445.001.700	1.813.158.789	-	16.006.084.055
Tăng khác	-	-	-	-	175	-	175
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	36.535.099.385	36.535.099.385
Giảm vốn trong năm nay	175	615.216	-	-	-	-	615.391
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	12.148.163.889	12.148.163.889
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.441.300.000	15.441.300.000
Số dư cuối năm nay	111.396.330.000	1.221.866	3.445.001.700	3.445.001.700	1.813.158.964	45.208.811.281	165.309.525.511

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2009:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 3.445.001.700 đ
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 3.445.001.700 đ
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 1.813.158.789 đ
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.445.001.700 đ

Cộng

12.148.163.889

